



LIST HÀNG LOẠI THỨ PHẨM CHÀO BÁN NGUYÊN LỖ 06_05_02_DT031020

STT	Mã hàng	Tên hàng	Phân loại	Độ dày BMT	Độ dày TCT	Khổ	Độ mạ Z/AZ	Mã lô, cuộn	Khối lượng (Kg)	Số lượng (M)	Tình trạng
1	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090060704	780	44	Tôn ướt ng/c.
2	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090017401	1,880	104	Tole mốt ổ trắng tb 2 mặt bvh vào 10cm+ ẩm hơi nước.
3	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090017403	740	40	Ổ nặng toàn bm cd ng/c
4	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090023303	2,200	120	Ổ mốt trắng tb + nặng 2 mặt cd.
5	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090023404	460	26	Ổ mốt trắng tb + nặng 2 mặt cd.
6	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090023405	4,900	270	Ổ mốt trắng tb + nặng 2 mặt cd.
7	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090058001	1,460	96	Mốt ổ trắng tb nặng 2 mặt bvh vào 1/3 khổ+ Ẩm hơi nước.
8	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.59	1.60	1219	Z080	01140120090058603	770	52	Ổ trắng nặng 2 mặt
9	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061101	3,440	192	(0-50)m mốt ổ toàn bề mặt 2 mặt.
10	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061301	380	22	Mốt ổ trắng nặng 2 mặt btb vào 20cm cd.
11	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061401	5,650	314	Ổ mốt nặng 2 mặt BTB vào 15-20cm cd ng/c
12	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061501	2,270	126	(0-30) Tole ướt bề mặt + ổ mốt nặng 2 mặt BVH cd ng/c
13	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.87	1.88	1219	Z100	01140120090061901	6,760	376	Tole mốt ổ nặng 2 mặt tbm+ ẩm hơi nước.
14	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090063801	1,460	82	Ổ nặng toàn bm cd ng/c
15	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.94	1.95	1219	Z120	01140120090065201	4,190	224	(0-200) ổ mốt nặng 2 mặt , mặt trên BTB vào 20cm , mặt dưới vào 10cm cd . (200-230) ổ mốt tb nặng 2 mặt Btb vào 5-7cm
16	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.94	1.95	1219	Z120	01140120090065203	1,020	58	Chấm trắng mặt dưới tb bvh + gấp ngang nặng cd
17	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090068601	1,840	106	(0-40)m mốt ổ nặng giữa khổ . Mốt ổ biên bvh tb nhẹ cd ng/c.
18	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090068602	1,710	100	Ổ mốt biên bvh tb nặng Cd ng/c.
19	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.54	1.55	1219	Z080	01140120090070101	5,850	396	Ổ mốt nặng 2 mặt + bề mặt ẩm ướt ng.c
20	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.89	1.90	1219	Z100	01140120090070702	1,340	74	Ổ trắng nặng giữa cuộn 2 mặt.
21	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140120090074401	7,680	730	Mốt ổ nặng tbm 2 mặt+ Ướt tole nặng.
22	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	2.04	2.05	1219	Z120	01140120090100603	410	22	Máng trắng , giãn biên xước sau mạ 2 mặt
23	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090101603	450	28	ổ trắng 2 mặt cd cc
24	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.79	1.80	1219	Z080	01140120090102102	3,040	176	Ổ trắng nặng giữa cuộn 2 mặt.
25	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140120090106402	310	32	Vết Ổ trắng tb
26	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140120090106404	400	42	Vết Ổ trắng tb + móp biên nặng
27	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140120090118901	1,610	170	Mốt ổ tb nặng bt vào 1/4 khổ + Ẩm hơi nước.
28	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	0.85	0.86	1185	Z080	01140120090178402	670	84	Ổ mốt tb + xước sau mạ nặng
29	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220080170705	450	48	Ổ tb bvh vào 5cm 2 mặt cd.
30	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090021103	1,380	146	Tole mốt ổ trắng tb 2 mặt bvh vào 15cm+ ẩm hơi nước.
31	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090028201	3,990	380	Tole mốt ổ trắng tb 2 mặt bvh vào 30cm, mặt dưới nặng hơn+ ẩm hơi nước.(0-30)Tole ướt tbm 2 mặt.
32	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090028203	140	14	Gấp ngang+ Xước nặng sau mạ 2 mặt.
33	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090028702	150	14	Mốt ổ tb nặng tbm 2 mặt
34	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090028703	1,430	138	Mốt ổ tb nặng tbm 2 mặt
35	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090035601	3,970	374	Mốt ổ trắng nặng tbm 2 mặt+ Tole ướt nặng 2 mặt tbm.

STT	Mã hàng	Tên hàng	Phân loại	Độ dày BMT	Độ dày TCT	Khổ	Độ mạ Z/AZ	Mã lô, cuộn	Khối lượng (Kg)	Số lượng (M)	Tình trạng
36	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090036401	500	48	Vết Ó trắng tb + móp biên nặng
37	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090036501	1,760	168	Tole mốc ó trắng tb 2 mặt bvh vào 15cm+ ẩm hơi nước.
38	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090036503	150	14	Gấp ngang+ Xước nặng sau mạ 2 mặt.
39	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090036601	1,530	144	Mốc ó tb nặng 2 mặt bvh vào 1/3 khổ, Mặt dưới mốc ó nặng cd.
40	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.09	1.10	1219	Z080	01140220090036603	880	84	Mốc ó tb 2 mặt bvh vào 20cm.
41	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090037702	1,000	80	Mốc ó trắng nặng tbm 2 mặt.
42	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090037902	3,650	294	Mốc ó trắng nặng tbm 2 mặt+ Tole uớt nặng 2 mặt tbm.
43	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090038001	1,100	88	Mốc ó tb nặng bt vào 1/3 khổ + Ẩm hơi nước.
44	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090038003	1,120	92	Vết ó mốc tb - nặng 2 mặt cd ngc
45	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090039101	3,610	290	Mốc ó tb nặng bt vào 1/3 khổ + Ẩm hơi nước.
46	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090041303	800	64	Mốc ó nặng 2 mặt btb vào 20cm.
47	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.29	1.30	1219	Z080	01140220090047904	4,170	334	Tole mốc ó nặng 2 mặt tbm+ ẩm hơi nước.
48	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090051102	820	70	Ó nặng toàn bm cd ng/c
49	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090054801	640	56	Mốc ó tb nặng 2 mặt btb vào 15cm.
50	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.19	1.20	1219	Z080	01140220090054803	480	40	Mốc ó tb 2 mặt bvh vào 20cm.
51	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	1.34	1.35	1219	Z080	01140220090057501	1,350	106	Mốc ó tb nặng bt 2 biên vào 1/ khổ + Ẩm hơi nước.
52	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090058401	1,360	142	Mốc ó tb 2 mặt 2 biên: BVH vào 10cm+ BTB vào 30cm + Ẩm hơi nước.
53	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090059001	2,120	222	Mốc ó tb nặng 2 mặt bvh vào 30cm cd, Có đoạn Mốc ó nặng tbm 2 mặt.
54	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090059301	3,190	334	Tole mốc ó nặng 2 mặt bvh vào 1/3 khổ+ ẩm hơi nước.
55	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090060201	4,670	488	Mốc ó trắng tb 2 mặt btb vào 1/3 khổ+ uớt tole 2 mặt.
56	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090060203	340	36	Mốc ó nặng tbm 2 mặt+ Uớt tole nặng.
57	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090062301	3,810	398	Mốc ó tb nặng 2 mặt bvh vào 30cm.
58	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090062303	450	48	Mốc ó tb nặng 2 mặt bvh vào 30cm.
59	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090062401	1,450	152	Tole mốc ó trắng tb 2 mặt bvh vào 15cm+ ẩm hơi nước.
60	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090062701	5,610	586	Mốc ó nặng 2 mặt btb vào 1/2 khổ+ uớt tole 2 mặt.
61	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	PP	0.99	1.00	1219	Z080	01140220090063201	2,240	238	Tole mốc ó trắng tb 2 mặt bvh vào 15cm, mặt dưới nặng hơn+ ẩm hơi nước.
Tổng cộng									123,980	9,836	